CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 526/2021/VIX-KT *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước*	*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; hoặc lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại. Tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính được công bố.

Theo đó, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 (kỳ báo cáo) so với 6 tháng đầu năm 2020 (kỳ trước) như sau:

LNST 6 tháng đầu năm 2021: **426.545.113.543 đồng**

LNST 6 tháng đầu năm 2020: **46.198.140.545 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo so với kỳ trước như sau:

1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL của kỳ báo cáo tăng 206,8% so với kỳ trước tương ứng tăng: 466,3 tỷ đồng.
2. Doanh thu hoạt động môi giới của kỳ báo cáo tăng 353,3% so với kỳ trước, tương ứng tăng: 113 tỷ đồng.
3. Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành và tư vấn tài chính của kỳ báo cáo tăng 918% so với kỳ trước, tương ứng tăng: 25,3 tỷ đồng
4. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL của kỳ báo cáo tăng 24% so với kỳ trước, tương ứng tăng: 42 tỷ đồng

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:
- Như trên;
- KT, HĐQT (để b/c);
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 65

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.277.186.750.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Ngô Thị Hồng Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Tuyết, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

S.G.P: 70 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60933477/22747358-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.901.598.109.642**	**2.098.630.081.539**
110	***I. Tài sản tài chính***		***2.899.860.233.372***	***2.097.734.700.875***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	86.996.922.693	55.551.627.636
111.1	*1.1. Tiền*		*86.996.922.693*	*55.551.627.636*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.332.353.062.621	1.143.539.350.951
114	3. Các khoản cho vay	7.2	1.199.818.645.358	869.504.080.441
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	5. Các khoản phải thu	8	263.494.947.892	21.242.831.045
117.1	*5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*235.646.699.800*	*29.535.000*
117.2	*5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*27.848.248.092*	*21.213.296.045*
117.4	*5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*27.848.248.092*	*21.213.296.045*
118	6. Trả trước cho người bán	8	18.254.630.877	9.082.943.444
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	14.964.165.697	14.832.953.693
122	8. Các khoản phải thu khác		90.654.250	96.433.899
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.378.390.576)	(13.381.114.794)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.737.876.270***	***895.380.664***
131	1. Tạm ứng		762.500.000	445.199.500
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		37.999.269	41.253.815
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	860.498.897	46.752.371
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		76.878.104	362.174.978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.940.917.847**	**16.233.430.204**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***2.903.433.350***	***2.244.103.720***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.903.433.350	2.243.677.146
222	*1.1. Nguyên giá*		*18.136.437.144*	*17.140.437.144*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(15.233.003.794)*	*(14.896.759.998)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	426.574
228	*2.1. Nguyên giá*		*11.990.456.371*	*11.990.456.371*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.990.456.371)*	*(11.990.029.797)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***14.537.484.497***	***12.489.326.484***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		545.787.441	545.787.441
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.103.156.764	1.450.881.635
253	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	12.888.540.292	10.492.657.408
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.920.539.027.489**	**2.114.863.511.743**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**744.879.092.111**	**365.748.689.908**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***429.422.430.123***	***126.910.043.885***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.1	180.000.000.000	80.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*180.000.000.000*	*80.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14.2	100.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	4.099.350.181	1.772.062.639
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	-	15.325.714.000
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	32.075.479.600	165.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	70.656.647.045	19.749.891.521
323	7. Phải trả người lao động		3.330.890.034	2.627.890.034
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.830.271.634	6.931.260.062
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	25.429.791.629	338.225.629
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***315.456.661.988***	***238.838.646.023***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14.2	300.000.000.000	200.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	16	147.503.337	147.503.337
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	15.309.158.651	38.691.142.686
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.175.659.935.378**	**1.749.114.821.835**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***2.175.659.935.378***	***1.749.114.821.835***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.277.189.750.000	1.277.189.750.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.277.189.750.000*	*1.277.189.750.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*1.277.189.750.000*	*1.277.189.750.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.231.128.736	47.231.128.736
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		49.693.390.691	49.693.390.691
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		799.083.403.996	372.538.290.453
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*22.2*	*737.846.769.393*	*217.773.719.710*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*61.236.634.603*	*154.764.570.743*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.920.539.027.489**	**2.114.863.511.743**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*30/06/2021*	*31/12/2020*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	**23**		
005	Ngoại tệ các loại (EUR)	23.1	40,22	45,72
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.2	127.718.975	127.718.975
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	23.2	352.595.240.000	294.539.930.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.3	-	300.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.4	82.497.440.000	6.350.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK(VND)	23.5	112.800.000.000	429.000.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.6	6.739.037.580.000	8.377.496.560.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*4.343.090.620.000*	*5.536.986.710.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*46.027.150.000*	*732.157.110.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.639.725.810.000*	*1.985.478.230.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*510.000.000.000*	-
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*200.194.000.000*	*122.874.510.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.7	375.220.000	4.357.060.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*215.220.000*	*4.277.060.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*160.000.000*	*80.000.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	23.8	1.316.966.030.428	406.455.836.668
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	1.316.962.488.535	406.452.091.483
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.8	1.180.965	1.278.715
030	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.8	2.360.928	2.466.470
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		1.023.630	1.031.579
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		1.337.298	1.434.891
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.9	986.797.222.925	84.267.460.716
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*986.797.222.925*	*84.267.460.716*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	23.9	10.925.000	-
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ (VND)	23.10	330.157.882.503	322.188.375.952

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		691.854.091.070	225.516.093.946
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*546.357.051.094*	*43.138.043.350*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	*28.253.879.183*	*146.328.333.770*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	*117.243.160.793*	*36.049.716.826*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	62.252.633.276	21.733.602.520
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	82.876.692.110	10.272.769.615
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	24.741.990.400	1.784.200.000
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	2.036.187.404	1.299.521.619
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	3.405.838.625	980.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**867.167.432.885**	**261.586.187.700**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		266.514.037.541	187.715.739.778
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*121.350.238.183*	*58.170.105.545*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	*145.163.799.358*	*129.545.634.233*
24	2. Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi		-	(19.809.083)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	27	2.568.261.853	815.375.218
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	37.510.223.777	7.131.140.145
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	2.970.334.715	1.746.930.223
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	971.111.506	932.478.554
32	7. Chi phí hoạt động khác	28	541.339.707	293.350.619
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**311.075.309.099**	**198.615.205.454**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**26**		
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.019.531.736	1.066.502.246
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		-	401.591.201
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**2.019.531.736**	**1.468.093.447**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	29	17.928.060.277	10.965.852.125
60	**Cộng chi phí tài chính**		**17.928.060.277**	**10.965.852.125**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**9.711.258.209**	**9.114.533.480**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**530.472.337.036**	**44.358.690.088**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**31**		
71	1. Thu nhập khác		2.724.220	13.352.654.340
72	2. Chi phí khác		811.670.940	53.181.197
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(808.946.720)**	**13.299.473.143**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**529.663.390.316**	**57.658.163.231**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		646.573.310.491	40.875.463.694
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(116.909.920.175)	16.782.699.537
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**32**	**103.118.276.773**	**11.460.022.686**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	126.500.260.808	11.279.034.180
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(23.381.984.035)	180.988.506
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**426.545.113.543**	**46.198.140.545**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**426.545.113.543**	**46.198.140.545**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**33**	**3.340**	**398**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**529.663.390.316**	**57.658.163.231**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(11.605.773.399)**	**(18.063.974.568)**
03	Khấu hao TSCĐ		336.670.370	1.014.047.435
04	Các khoản dự phòng		(2.724.218)	(116.606.972)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		17.928.060.277	10.965.852.125
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.019.531.736)	(1.567.960.715)
08	Dự thu tiền lãi		(27.848.248.092)	(28.359.306.441)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**145.163.799.358**	**129.545.634.233**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	145.163.799.358	129.545.634.233
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(28.253.879.183)**	**(146.328.333.770)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(28.253.879.183)	(146.328.333.770)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**634.967.537.092**	**22.811.489.126**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(305.723.631.845)	(184.468.287.699)
33	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay		(330.314.564.917)	12.707.046.132
35	(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		(235.617.164.800)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		22.632.827.781	30.311.957.340
37	(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(131.212.004)	(167.678.731)
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		(9.165.907.784)	179.573.559.406
40	(Tăng) các tài sản khác		(28.749.080)	(491.472.260)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		887.997.872	(147.961.023)
42	(Giảm) chi phí trả trước		(466.021.655)	(212.881.148)
43	Thuế TNDN đã nộp	32.1	(80.513.048.898)	(20.907.450.516)
44	Lãi vay đã trả		(11.917.046.577)	(10.997.906.918)
45	Tăng phải trả cho người bán		16.584.765.600	54.614.720.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.919.543.614	405.863.452
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		703.000.000	(2.001.000.000)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		27.418.853.542	152.616.502
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.395.882.884)	(1.330.352.945)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(268.158.704.943)**	**79.852.260.718**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(996.000.000)	(149.392.727)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	127.371.748
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	300.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(396.000.000)**	**277.979.021**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		880.000.000.000	450.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(580.000.000.000)	(530.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**300.000.000.000**	**(80.000.000.000)**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**31.445.295.057**	**130.239.739**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**55.551.627.636**	**152.040.947.355**
101.1	*Tiền*		55.551.627.636	151.040.947.355
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		-	1.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**86.996.922.693**	**152.171.187.094**
103.1	*Tiền*		86.996.922.693	152.171.187.094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		32.057.874.157.608	3.206.650.968.679
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(32.057.874.360.900)	(2.862.980.716.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		39.638.571.645.744	1.377.982.944.265
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(38.728.061.248.692)	(1.665.031.511.410)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**910.510.193.760**	**56.621.684.834**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**406.455.836.668**	**67.446.003.875**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		406.452.091.483	67.441.672.917
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.278.715	1.473.914
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.466.470	2.857.044

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**1.316.966.030.428**	**124.067.688.709**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.316.962.488.535	124.063.650.485
43	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.180.965	1.376.365
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.360.928	2.661.859

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm					Tại ngày	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021		Ngày 30/06/2020	Ngày 30/06/2021
				Tăng	Phân loại lại	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.161.086.380.000	1.277.189.750.000	-	-	-	-	-	1.161.086.380.000	1.277.189.750.000
1.1.Cổ phiếu phổ thông		*1.161.086.380.000*	*1.277.189.750.000*	-	-	-	-	-	*1.161.086.380.000*	*1.277.189.750.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.809.950.276	47.231.128.736	-	-	-	-	-	30.809.950.276	47.231.128.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		33.272.212.231	49.693.390.691	-	-	-	-	-	33.272.212.231	49.693.390.691
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm					Tại ngày	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021		Ngày 30/06/2020	Ngày 30/06/2021
				Tăng	Phân loại lại	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5. Lợi nhuận chưa phân phối		193.060.448.172	372.538.290.453	46.198.140.545	-	-	520.073.049.683	(93.527.936.140)	239.258.588.717	799.083.403.996
5.1.Lợi nhuận đã thực hiện		*156.808.415.371*	*217.773.719.710*	*29.596.429.514*	*15.877.757.007*	-	*520.073.049.683*	-	*202.282.601.892*	*737.846.769.393*
5.2.Lợi nhuận chưa thực hiện		*36.252.032.801*	*154.764.570.743*	*16.601.711.031*	*(15.877.757.007)*	-	-	*(93.527.936.140)*	*36.975.986.825*	*61.236.634.603*
TỔNG CỘNG	**22**	**1.420.691.252.634**	**1.749.114.821.835**	**46.198.140.545**	**-**	**-**	**520.073.049.683**	**(93.527.936.140)**	**1.466.889.393.179**	**2.175.659.935.378**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.277.189.750.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty 1.277.189.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.277.189.750.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Cho vay margin

Cho vay margin là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	8.596.212	38.061.162
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	86.974.329.454	55.496.723.646
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	13.997.027	16.842.828
Tổng cộng	**86.996.922.693**	**55.551.627.636**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a.Của Công ty	**197.942.226**	**20.928.099.934.091**
- Cổ phiếu	172.771.360	5.344.608.170.180
- Trái phiếu	11.154.626	13.780.154.073.195
- Chứng khoán khác	14.016.240	1.803.337.690.716
b.Của nhà đầu tư	**2.211.324.908**	**49.047.127.556.216**
- Cổ phiếu	2.208.026.508	48.970.003.480.216
- Trái phiếu	640.000	60.578.560.000
- Chứng khoán khác	2.658.400	16.545.516.000
Tổng cộng	**2.409.267.134**	**69.975.227.490.307**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	30/06/2021		*31/12/2020*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**920.834.526.338**	**936.941.046.510**	**301.372.791.691**	**376.822.334.500**
CEO	-	-	112.743.340.000	128.652.500.000
IDC	222.485.000.000	245.880.000.000	65.010.880.000	79.037.200.000
S99	-	-	21.913.338.331	46.858.595.700
VGC	-	-	28.139.577.000	32.857.068.000
HPG	278.154.130.000	263.922.050.000	-	-
IJC	170.234.666.016	172.596.176.000	1.225.578.618	1.327.410.000
VHL	103.668.474.000	101.661.249.900	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	146.292.256.322	152.881.570.610	72.340.077.742	88.089.560.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	**220.734.227.536**	**281.173.500.617**	**205.264.469.818**	**323.270.640.437**
TBD	64.569.648.000	112.996.884.000	116.367.901.536	200.679.875.000
DDV	-	-	37.569.252.074	57.933.339.200
VCW	48.926.290.000	56.547.000.000	38.381.462.023	56.133.350.000
KIP	10.880.000.000	2.964.800.000	10.880.000.000	6.256.000.000
BVB	82.925.864.623	90.382.560.000	-	-
Cổ phiếu chưa niếm yết khác	13.432.424.913	18.282.256.617	2.065.854.185	2.268.076.237
Trái phiếu chưa niêm yết	**114.238.515.494**	**114.238.515.494**	**398.905.635.273**	**398.905.635.273**
Chứng chỉ quỹ thành viên dạng đóng	-	-	**44.540.740.741**	**44.540.740.741**
Tổng cộng	**1.255.807.269.368**	**1.332.353.062.621**	**950.083.637.523**	**1.143.539.350.951**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản cho vay*

	30/06/2021		*31/12/2020*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (***) VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý (***) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	1.098.053.296.236	1.095.318.890.796	691.529.787.762	688.795.382.322
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	101.765.349.122	101.765.349.122	177.974.292.679	177.974.292.679
Tổng	**1.199.818.645.358**	**1.197.084.239.918**	**869.504.080.441**	**866.769.675.001**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Số dư đầu kỳ	**2.734.405.440**	**2.754.214.523**
Trích lập trong kỳ	-	(19.809.083)
Số dư cuối kỳ	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	30/06/2021				*31/12/2020*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	920.834.526.338	36.387.385.427	(20.280.865.255)	936,941,046,510	301.372.791.691	75.462.289.335	(12.746.526)	376.822.334.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	220.734.227.536	68.358.294.353	(7.919.021.272)	281,173,500,617	205.264.469.818	122.643.456.043	(4.637.285.424)	323.270.640.437
Trái phiếu chưa niêm yết	114.238.515.494	-	-	114,238,515,494	398.905.635.273	-	-	398.905.635.273
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	44.540.740.741	-	-	44.540.740.741
Tổng cộng	**1.255.807.269.368**	**104.745.679.780**	**(28.199.886.527)**	**1.332.353.062.621**	**950.083.637.523**	**198.105.745.378**	**(4.650.031.950)**	**1.143.539.350.951**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	235.646.699.800	29.535.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.848.248.092	21.213.296.045
Trả trước cho người bán	18.254.630.877	9.082.943.444
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.964.165.697	14.832.953.693
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.378.390.576*	*13.381.114.794*
Phải thu khác	90.654.250	96.433.899
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.378.390.576)	(13.381.114.794)
Tổng cộng	**283.426.008.140**	**31.874.047.287**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND	*Số dự phòng đầu kỳ VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.381.114.794	13.381.114.794	-	(2.724.218)	13.378.390.576	13.378.390.576
Tổng	**13.381.114.794**	**13.381.114.794**	**-**	**(2.724.218)**	**13.378.390.576**	**13.378.390.576**

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("AVSC").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.932.537.391	2.679.053.700	964.278.339	564.567.714	17.140.437.144
Mua trong kỳ	735.000.000	-	-	261.000.000	996.000.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	13.667.537.391	2.679.053.700	964.278.339	825.567.714	18.136.437.144
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.581.519.003	1.791.714.169	964.278.339	559.248.487	14.896.759.998
Khấu hao trong kỳ	185.279.916	133.952.688	-	17.011.192	336.243.796
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	11.766.798.919	1.925.666.857	964.278.339	576.259.679	15.233.003.794
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.351.018.388	887.339.531	-	5.319.227	2.243.677.146
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	1.900.738.472	753.386.843	-	249.308.035	2.903.433.350

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.904.436.517	12.582.458.980

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.990.456.371
Mua trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	11.990.456.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.990.029.797
Hao mòn trong kỳ	426.574
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	11.990.456.371
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	426.574
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	-

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.990.456.371	10.832.147.057

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**860.498.897**	**46.752.371**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	12.199.394	1.179.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	848.299.503	45.572.524
Chi phí trả trước dài hạn	**1.103.156.764**	**1.450.881.635**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	299.915.108	370.954.954
Chi phí trả trước dài hạn khác	803.241.656	1.079.926.681
Tổng cộng	**1.963.655.661**	**1.497.634.006**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.502.000.269	7.805.102.628
Tiền lãi phân bổ	3.266.540.023	2.567.554.780
Tổng cộng	**12.888.540.292**	**10.492.657.408**

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

14.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/06/2021 VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Lãi suất: 6.2%/năm)	80.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Lãi suất: 9.5%/năm)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tổng cộng	**80.000.000.000**	**580.000.000.000**	**480.000.000.000**	**180.000.000.000**

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam là khoản vay tín chấp, chịu mức lãi suất quy định theo từng lần giải ngân với mục đích để đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Khoản vay tại Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay ngắn hạn với mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Tại 30 tháng 6 năm 2021, khoản vay Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của bên thứ ba.

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

14.2 *Trái phiếu phát hành*

	31/12/2020 VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/06/2021 VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Lãi suất: 9.5%) (i)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (Lãi suất: 10.5%) (ii)	200.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng	**200.000.000.000**	**400.000.000.000**	**200.000.000.000**	**400.000.000.000**

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường.

(i) Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 9.5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, tăng quy mô vốn cho các hoạt động khác của công ty. Vào ngày 02 tháng 3 năm 2021, Công ty đã mua lại trước hạn 100 tỷ.

(ii) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 10.5%/năm với mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, các trái phiếu phát hành của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của bên thứ ba.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	3.830.088.178	1.505.964.442
Phải trả VSD (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	269.262.003	266.098.197
Tổng cộng	**4.099.350.181**	**1.772.062.639**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**15.325.714.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	15.325.714.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
TỔNG CỘNG	**147.503.337**	**15.473.217.337**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Người mua trả tiền trước về bán trái phiếu	32.005.479.600	-
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	70.000.000	165.000.000
	32.075.479.600	**165.000.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	62.707.122.276	16.719.910.366
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	6.599.069.490	2.497.085.815
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	1.350.455.279	532.895.340
Tổng cộng	**70.656.647.045**	**19.749.891.521**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế TNDN	16.719.910.366	126.500.260.808	80.513.048.898	62.707.122.276
Thuế TNCN – KH	2.497.085.815	27.621.992.336	23.520.008.661	6.599.069.490
Thuế TNCN - NV	532.895.340	5.243.432.790	4.425.872.851	1.350.455.279
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	19.749.891.521	**159.368.685.934**	**108.461.930.410**	**70.656.647.045**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	9.363.013.699	6.298.630.137
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	3.232.000.001	285.369.863
Chi phí phải trả khác	1.235.257.934	347.260.062
Tổng cộng	**13.830.271.634**	**6.931.260.062**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	25.415.868.982	323.662.982
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	1.710.479	1.710.479
Tổng cộng	**25.429.791.629**	**338.225.629**

21. THUẾ THU NHẬP HOÃN LÃI PHẢI TRẢ

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Số dư đầu năm	**38.691.142.686**	**9.063.008.200**
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(23.381.984.035)	29.628.134.486
Số dư cuối kỳ	**15.309.158.651**	**38.691.142.686**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		*31/12/2020*	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	22.005.217	17,23	22.005.217	17,23
Bà Nguyễn Thị Tuyết	9.844.300	7,71	9.844.300	7,71
Các cổ đông khác	95.869.458	75,06	95.869.458	75,06
Tổng cộng	**127.718.975**	**100,00**	**127.718.975**	**100,00**

22.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30/06/2021	*31/12/2020*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**127.718.975**	**127.718.975**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**127.718.975**	**127.718.975**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*127.718.975*	*127.718.975*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**127.718.975**	**127.718.975**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*127.718.975*	*127.718.975*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	1.277.189.750.000	47.231.128.736	49.693.390.691	2.462.261.955	372.538.290.453	1.749.114.821.835
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	426.545.113.543	426.545.113.543
Số dư cuối kỳ	**1.277.189.750.000**	**47.231.128.736**	**49.693.390.691**	**2.462.261.955**	**799.083.403.996**	**2.175.659.935.378**

22.4 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	737.846.769.393	217.773.719.710
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.236.634.603	154.764.570.743
Tổng cộng	**799.083.403.996**	**372.538.290.453**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

23.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	*31/12/2020*
Ngoại tệ bằng EUR	40,22	45,72

23.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	352.595.240.000	294.539.930.000
Tổng cộng	**352.595.240.000**	**294.539.930.000**

23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	300.000
Tổng cộng	**-**	**300.000**

23.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	82.497.440.000	6.350.000

23.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Trái phiếu	111.300.000.000	387.500.000.000
Cổ phiếu	1.500.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**112.800.000.000**	**429.000.000.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.343.090.620.000	5.536.986.710.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	46.027.150.000	732.157.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.639.725.810.000	1.985.478.230.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	510.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	200.194.000.000	122.874.510.000
	6.739.037.580.000	**8.377.496.560.000**

23.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	215.220.000	4.277.060.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	160.000.000	80.000.000
	375.220.000	**4.357.060.000**

23.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.316.962.488.535	406.452.091.483
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.316.563.154.299*	*406.052.957.404*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*399.334.236*	*399.134.079*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.180.965	1.278.715
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.360.928	2.466.470
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*1.023.630*	*1.031.579*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.337.298*	*1.434.891*
	1.316.966.030.428	**406.455.836.668**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23.9 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	986.797.222.925	84.267.460.716
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*986.797.222.925*	*84.267.460.716*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.925.000	-
	986.808.147.925	**84.267.460.716**

23.10 Phải trả VSD về thanh toán bù trừ

	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	330.157.882.503	322.188.375.952
	330.157.882.503	**322.188.375.952**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	56.021.971	1.727.893.665.900	1.503.369.892.352	224.523.773.548	6.057.192.925
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.563.373	526.742.659.300	286.682.691.010	240.059.968.290	13.340.499.101
3	Chứng chỉ tiền gửi	8.120	812.187.690.717	812.000.000.000	187.690.717	125.643.575
4	Trái phiếu niêm yết	2.220.000	236.621.230.000	236.544.460.000	76.770.000	5.600.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	16.826	2.461.829.473.917	2.414.929.884.636	46.899.589.281	23.609.107.749
6	Chứng chỉ quỹ	9.000.000	129.150.000.000	94.540.740.742	34.609.259.258	-
	Tổng cộng	**82.830.290**	**5.894.424.719.834**	**5.348.067.668.740**	**546.357.051.094**	**43.138.043.350**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	11.680.216	300.888.586.900	331.086.501.735	(30.197.914.835)	(28.312.315.792)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	575.105	15.915.709.100	17.096.987.538	(1.181.278.438)	(11.247.937.691)
2	Trái phiếu niêm yết	2.870.000	293.939.420.000	294.006.190.000	(66.770.000)	(47.290.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	21.328	2.953.015.642.229	3.042.919.917.139	(89.904.274.910)	(18.562.562.062)
	Tổng cộng	**15.146.649**	**3.563.759.358.229**	**3.685.109.596.412**	**(121.350.238.183)**	**(58.170.105.545)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	920.834.526.338	936.941.046.510	16.106.520.172	75.448.104.075	(59.341.583.903)	16.109.718.288	(75.451.302.191)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	220.726.075.819	281.165.348.900	60.439.273.081	118.007.609.353	(57.568.336.272)	12.144.160.895	(69.712.497.167)
3	Trái phiếu và chứng khoán khác	114.246.667.211	114.246.667.211	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**1.255.807.269.368**	**1.332.353.062.621**	**76.545.793.253**	**193.455.713.428**	**(116.909.920.175)**	**28.253.879.183**	**(145.163.799.358)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Cổ tức	14.685.677.388	302.658.500
Trái tức	102.557.483.405	35.747.058.326
Tổng cộng	**117.243.160.793**	**36.049.716.826**

24.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	52.755.008.932	20.838.228.369
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	9.497.624.344	895.374.151
Tổng cộng	**62.252.633.276**	**21.733.602.520**

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	82.876.692.110	10.272.769.615
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24.741.990.400	1.784.200.000
Trong đó:		
- *Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán*	*3.629.990.400*	-
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	*21.112.000.000*	*1.784.200.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.036.187.404	1.299.521.619
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*1.776.904.991*	*1.119.184.794*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*259.282.413*	*180.336.825*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	3.405.838.625	980.000.000
Tổng cộng	**113.060.708.539**	**14.336.491.234**

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	600.000.000	300.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.419.531.736	766.502.246
Doanh thu tài chính khác	-	401.591.201
Tổng cộng	**2.019.531.736**	**1.468.093.447**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Phí giao dịch TSTC tự doanh	1.426.697.822	309.447.038
Chi phí tiền lương	1.020.227.701	423.830.000
Phí lưu ký TSTC tự doanh	44.695.427	39.517.271
Phí quản lý danh mục	-	3.700.000
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	71.440.000	38.070.000
Chi phí khác	5.200.903	810.909
Tổng cộng	**2.568.261.853**	**815.375.218**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37.510.223.777	7.131.140.145
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	971.111.506	932.478.554
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.970.334.715	1.746.930.223
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	541.339.707	293.350.619
Tổng cộng	**41.993.009.705**	**10.103.899.541**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	35.098.427.097	4.780.696.260
Chi phí hoạt động lưu ký	1.770.760.948	1.122.323.355
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.797.574.097	2.360.369.443
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	272.835.000	267.795.000
Chi phí vật tư văn phòng	3.700.454	1.743.181
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.597.619	19.970.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	426.573	630.312.748
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	(96.797.889)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.439.365	828.726.434
Chi phí khác	26.248.552	188.760.579
Tổng cộng	**41.993.009.705**	**10.103.899.541**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	12.467.457.535	7.852.054.864
Chi phí lãi vay ngắn hạn	5.460.602.742	3.113.797.261
Tổng cộng	**17.928.060.277**	**10.965.852.125**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Lương và các khoản phúc lợi	3.795.822.680	2.764.177.419
Chi phí bảo hiểm theo lương	204.450.000	222.550.000
Chi phí vật tư văn phòng	28.148.182	18.755.001
Chi phí công cụ, dụng cụ	391.085.004	8.500.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.243.797	383.734.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.600.807.969	5.052.167.077
Chi phí khác	1.354.700.577	664.648.479
Tổng cộng	**9.711.258.209**	**9.114.533.480**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Thu nhập khác	**2.724.220**	**13.352.654.340**
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	127.371.748
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	13.225.282.592
Thu nhập khác	2.724.220	-
Chi phí khác	**811.670.940**	**53.181.197**
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.504.480
Chi phí khác	811.670.940	25.676.717
Tổng cộng	**(808.946.720)**	**13.299.473.143**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2020: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	30/06/2021 VND	*30/06/2020 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**529.663.390.316**	**57.658.163.231**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	146.377.470.296	145.667.999.936
- *Chi phí không được khấu trừ*	*1.213.670.938*	*244.608.696*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*145.163.799.358*	*129.545.634.233*
- *Điều chỉnh tăng do phân loại lại lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện năm 2017*	-	*15.877.757.007*
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.539.556.571)	(146.930.992.270)
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(15.285.677.388)*	*(602.658.500)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*(28.253.879.183)*	*(146.328.333.770)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**632.501.304.041**	**56.395.170.897**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**126.500.260.808**	**11.279.034.180**
Thuế TNDN – phải nộp đầu kỳ	**16.719.910.366**	**20.548.476.928**
Thuế TNDN – đã trả trong kỳ	80.513.048.898	20.907.450.516
Thuế TNDN – phải trả cuối kỳ	**62.707.122.276**	**10.920.060.592**
	126.500.260.808	**11.279.034.180**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	30/06/2021 VND	*31/12/2020 VND*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	15.309.158.651	38.691.142.686	(23.381.984.035)	180.988.506

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	**38.691.142.686**	**9.063.008.200**
Các khoản chêch lệch tạm thời tính thuế	(116.909.920.175)	904.942.530
Trong đó		
- *Chêch lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*28.253.879.183*	*146.328.333.770*
- *Chêch lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(145.163.799.358)*	*(129.545.634.233)*
- *Chênh lệch giảm do phân loại lại lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện năm 2017*	*-*	*(15.877.757.007)*
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong kỳ hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ	(23.381.984.035)	180.988.506
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	**15.309.158.651**	**9.243.996.706**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	426.545.113.543	46.198.140.545
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	127.718.975	116.108.638
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.340**	**398**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("GELEX") (*)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ Phần Thiết bị điện Việt Nam)	
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV)
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

		Thu nhập/(Chi phí)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Công ty CP FTG Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	36.098.876	34.738.812
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	3.807.000	-
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	70.500	-
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	13.175.574	8.593.665
	Doanh thu phí phong tỏa	2.000.000	2.000.000
Công ty CCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Doanh thu phí chuyển nhượng trái phiếu	-	5.200.000
Công ty CP Thiết bị điện GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	118.740.335	99.803.046
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	1.005.000.000	-
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	690.910	7.101.146
	Giao dịch bán trái phiếu	-	119.760.506.852
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	31.521.949	62.603.172
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	134.736.000	20.818.230
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	21.500.000.000	-
	Phí chuyển nhượng	71.270.000	15.500.000
	Lãi trái phiếu	20.010.969.864	-
	Giao dịch mua trái phiếu	-	(774.226.530.706)
	Giao dịch bán trái phiếu	-	548.642.027.484
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	Doanh thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	490.838.625	1.050.000.000
(Trước đây là Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	103.799.554	-
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	468.728.061	-

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

		Thu nhập/(Chi phí)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	19.743.222	-
(Trước đây là Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam)	Doanh thu các phí dịch vụ khác	154.300.670	10.000.000
	Chi phí thuê văn phòng	(972.811.873)	(1.382.702.678)
	Thanh lý tài sản cố định	-	100.000.000
	Lãi trái phiếu	9.290.583.557	1.341.009.589
	Chi phí tiện ích	(276.716.903)	(284.397.105)
Các công ty liên quan khác	Lãi trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	20.346.851.852	5.068.643.115

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

		Phải thu/(Phải trả)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*30/06/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Cổ phiếu THI	8.068.866.000	480.900.000
Công ty CCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Cổ phiếu CAV	392.350.000	458.850.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ phiếu VGC	-	32.857.068.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Dự thu lãi trái phiếu	2.356.175.342	2.648.367.122
	Trái phiếu	32.211.091.073	6.600.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	Dự thu lãi trái phiếu	201.399.997	332.734.249
	Trái phiếu	5.604.632.410	8.867.888.942
Các công ty liên quan khác	Trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	-	109.727.454.164
	Cổ phiếu phát hành của các công ty liên quan khác	72.600.245.600	56.133.350.000

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Hội đồng Quản trị		**600.000.000**	**442.608.696**
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	22.608.696
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT	210.000.000	210.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phí Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ban Kiểm soát		**72.000.000**	**72.000.000**
Ban Giám đốc		**810.000.000**	**690.000.000**
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	540.000.000	450.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	270.000.000	240.000.000

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	*31/12/2020*
Đến 1 năm	1.624.478.624	1.624.478.624
Trên 1 – 5 năm	6.497.914.496	6.497.914.496
Trên 5 năm	6.362.541.277	7.174.780.589
TỔNG CỘNG	**14.484.934.397**	**15.297.173.709**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	147.168.237.010	691.854.091.070	28.147.829.025	2.019.531.736	869.189.688.841
2. Các chi phí trực tiếp	44.375.901.637	273.452.365.588	1.940.513.057	-	319.768.780.282
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	1.016.062.756	-	1.724.270	-	1.017.787.026
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	18.739.731.217	18.739.731.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**101.776.272.617**	**418.401.725.482**	**26.205.591.698**	**(16.720.199.481)**	**529.663.390.316**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	1.212.618.315.441	1.612.957.106.159	-	-	2.825.575.421.600
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	94.963.605.889
Tổng tài sản	**1.212.618.315.441**	**1.612.957.106.159**	**-**	**-**	**2.920.539.027.489**
3. Nợ phân bổ	4.099.350.181	595.309.158.651	-	-	599.408.508.832
4. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	145.470.583.279
Tổng công nợ	**4.099.350.181**	**595.309.158.651**	**-**	**-**	**744.879.092.111**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	147.168.237.010	691.854.091.070	28.147.829.025	2.019.531.736	869.189.688.841
2. Các chi phí trực tiếp	44.375.901.637	273.452.365.588	1.940.513.057	-	319.768.780.282
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	1.016.062.756	-	1.724.270	-	1.017.787.026
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	18.739.731.217	18.739.731.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**101.776.272.617**	**418.401.725.482**	**26.205.591.698**	**(16.720.199.481)**	**529.663.390.316**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	1.212.618.315.441	1.612.957.106.159	-	-	2.825.575.421.600
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	94.963.605.889
Tổng tài sản	**1.212.618.315.441**	**1.612.957.106.159**	**-**	**-**	**2.920.539.027.489**
3. Nợ phân bổ	4.099.350.181	595.309.158.651	-	-	599.408.508.832
4. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	145.470.583.279
Tổng công nợ	**4.099.350.181**	**595.309.158.651**	**-**	**-**	**744.879.092.111**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong *Thuyết minh số 23.1* và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 936.941.046.510 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.996.922.693	-	-	86.996.922.693
Các khoản cho vay	1.197.084.239.918	-	2.734.405.440	1.199.818.645.358
Các khoản phải thu	250.116.557.316	-	13.378.390.576	263.494.947.892
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.964.165.697	-	-	14.964.165.697
Các khoản phải thu khác	90.654.250	-	-	90.654.250
Trả trước cho người bán	18.254.630.877	-	-	18.254.630.877
Tạm ứng	762.500.000	-	-	762.500.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	545.787.441	-	-	545.787.441
Tổng cộng	**1.568.815.458.192**	**-**	**16.112.796.016**	**1.584.928.254.208**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 01 năm* *VND*	*Từ 01 – 05 năm* *VND*	*Trên 05 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	86.996.922.693	-	-	86.996.922.693
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.332.353.062.621	-	-	-	1.332.353.062.621
Các khoản cho vay	2.734.405.440	-	1.197.084.239.918	-	-	1.199.818.645.358
Các khoản phải thu	13.378.390.576	-	250.116.557.316	-	-	263.494.947.892
Trả trước cho người bán	-	-	18.254.630.877	-	-	18.254.630.877
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	14.964.165.697	-	-	14.964.165.697
Các khoản phải thu khác	-	-	90.654.250	-	-	90.654.250
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	2.903.433.350	-	-	2.903.433.350
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	12.888.540.292	-	-	12.888.540.292
Tổng cộng	**16.112.796.016**	**1.332.353.062.621**	**1.584.799.144.393**	**-**	**-**	**2.933.265.003.030**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	32.075.479.600	-	-	32.075.479.600
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	13.830.271.634	-	-	13.830.271.634
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	70.656.647.045	-	-	70.656.647.045
Phải trả, phải nộp khác	-	-	25.429.791.629	-	-	25.429.791.629
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	**-**	**-**	**421.992.189.908**	**300.147.503.337**	**-**	**722.139.693.245**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**16.112.796.016**	**1.332.353.062.621**	**1.162.806.954.485**	**(300.147.503.337)**	**-**	**2.211.125.309.785**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2021